UBND PHƯỜNG HƯNG ĐẠO
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Số: 746/TB-HĐTĐGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hưng Đạo, ngày 8 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc ban hành quy định về Bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024); số 22/2022/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số vị trí, tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố; số 28/2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố; số 3163/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về áp dụng Bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố Hải Phòng cho đến khi ban hành bảng giá đất năm 2026; Quyết định số 154/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về một số chỉ tiêu cụ thể khi áp dụng phương pháp định giá đất theo Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường Hưng Đạo về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất phường Hưng Đạo;

Trên cơ sở thống nhất của các thành viên Hội đồng thẩm định giá đất phường Hưng Đạo tại Biên bản họp ngày 8/10/2025, Hội đồng thẩm định giá đất phường Hưng Đạo thông báo nội dung sau:

I. Thông tin dự án và nội dung trình của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị:

1. Về hồ sơ pháp lý:

- Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – đường Bùi Viện;

- Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – đường Bùi Viện và các dự án khác trên địa bàn quận Dương Kinh;

- Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – đường Bùi Viện;

- Quyết định số 253/QĐ-BQL ngày 6/6/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hạng mục: phần tuyến và công trình trên tuyến đoạn từ cuối nút giao Hưng Đạo đến đầu nút giao đường Bùi Viện thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – đường Bùi Viện;

- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – đường Bùi Viện và các dự án khác trên địa bàn quận Dương Kinh do Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng AE lập được Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh phê duyệt kèm Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2023;

- Dự thảo Chứng thư Định giá đất ngày 6/10/2025 và Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất của Công ty cổ phần tư vấn thẩm định giá VCHP;

- Tờ trình số 64/TTr-KT,HT&ĐT ngày 6/10/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai

2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.

1.2. Thông tin khu đất xác định giá đất cụ thể:

Khu đất tái định cư gồm 679 lô đất tại khu vực phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ:

- Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – đường Bùi Viện và các dự án khác trên địa bàn quận Dương Kinh.

- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ – Hưng Đạo – đường Bùi Viện và các dự án khác trên địa bàn quận Dương Kinh do Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng AE lập được Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh phê duyệt kèm Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2023.

1.3. Giá đất cụ thể do Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đề xuất:

- Phương pháp xác định giá: Phương pháp so sánh để xác định giá đất cụ thể.

- Thời điểm xác định giá: Tháng 10/2025

Trên cơ sở cách tính theo phương pháp so sánh tại Dự thảo chứng thư định giá đất, Báo cáo thuyết minh xây dựng giá đất cụ thể của Công ty cổ phần tư vấn thẩm định giá VCHP; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị xác định giá đất cụ thể tại Tờ trình 64/TTr-KT,HT&ĐT ngày 6/10/2025.

II. Nội dung thẩm định phương án xác định giá đất cụ thể:

2.1. Nguyên tắc thẩm định:

Nguyên tắc thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 158 Luật Đất đai như sau:

- Phương pháp định giá đất theo nguyên tắc thị trường;

- Tuân thủ đúng phương pháp, trình tự, thủ tục định giá đất;

- Bảo đảm trung thực, khách quan, công khai, minh bạch;

- Bảo đảm tính độc lập giữa tổ chức tư vấn xác định giá đất, Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định giá đất;

- Bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

Nội dung thẩm định được căn cứ theo hồ sơ, tài liệu và thông tin do Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cung cấp xác định tại thời điểm định giá đất.

2.2. Phương pháp xác định giá đất cụ thể

- Theo phương án xác định giá đất tại Tờ trình số 64/TTr-KT,HT&ĐT ngày 6/10/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và trên cơ sở Dự thảo Chứng thư định giá đất của Công ty Cổ phần thẩm định giá VCHP sử dụng phương pháp so sánh, tại thời điểm xác định giá đất cụ thể tháng 10/2025.

- Theo quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 158, Luật Đất đai năm 2024: "*Phương pháp so sánh được thực hiện bằng cách điều chỉnh mức giá của các thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất, tương đồng nhất định về các yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quyết định trúng đấu giá thông qua việc phân tích, so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất sau khi đã loại trừ giá trị tài sản gắn liền với đất (nếu có) để xác định giá của thửa đất cần định giá"*;

- Theo quy định tại điểm a, Khoản 6, Điều 158, Luật Đất đai năm 2024: *"Phương pháp so sánh được áp dụng để định giá đối với trường hợp có tối thiểu 03 thửa đất có cùng mục đích sử dụng đất, tương đồng nhất định về các yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quyết định trúng đấu giá"*;

- Trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp so sánh tại Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ những quy định nêu trên, việc áp dụng phương pháp xác định giá đất tại Tờ trình số 64/TTr-KT,HT&ĐT ngày 6/10/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị là phù hợp theo quy định.

III. Ý kiến thống nhất:

1. Hội đồng thẩm định giá đất phường thống nhất nội dung giá đất cụ thể để tính tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, như sau:

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
I	**KHU LKC1**		**4.594,59**		
	LKC1	1	77,50	22.570.000	1.749.175.000
	LKC1	2	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	3	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	4	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	5	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	6	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	7	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	8	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	9	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	10	82,00	20.040.000	1.643.280.000
	LKC1	11	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC1	12	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	13	95,40	18.540.000	1.768.716.000
	LKC1	14	83,79	18.540.000	1.553.466.600
	LKC1	15	72,00	18.730.000	1.348.560.000
	LKC1	16	72,00	18.730.000	1.348.560.000
	LKC1	17	77,43	19.100.000	1.478.913.000
	LKC1	18	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC1	19	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	20	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	21	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC1	22	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC1	23	100,00	23.100.000	2.310.000.000
	LKC1	24	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	25	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	26	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	27	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	28	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	29	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	30	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	31	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC1	32	95,14	21.590.000	2.054.072.600
	LKC1	33	81,10	21.160.000	1.716.076.000
	LKC1	34	82,58	20.940.000	1.729.225.200
	LKC1	35	75,65	22.570.000	1.707.420.500
	LKC1	36	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	37	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	38	90,00	21.090.000	1.898.100.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC1	39	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	40	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	41	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	42	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	43	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	44	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	45	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	46	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	47	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	48	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	49	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	50	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	51	90,00	21.090.000	1.898.100.000
	LKC1	52	90,00	21.720.000	1.954.800.000
II	**KHU LKC2**		**11.190,72**		
	LKC2	1	91,00	23.100.000	2.102.100.000
	LKC2	2	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	3	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	4	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	5	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	6	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	7	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	8	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	9	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	10	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	11	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	12	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	13	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	14	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	15	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	16	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	17	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	18	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	19	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	20	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	21	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	22	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	23	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	24	90,00	21.590.000	1.943.100.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC2	25	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	26	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	27	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	28	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	29	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	30	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	31	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	32	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	33	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	34	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	35	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	36	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	37	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	38	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	39	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	40	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	41	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	42	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	43	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	44	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	45	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	46	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	47	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	48	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	49	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	50	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	51	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	52	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	53	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	54	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	55	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	56	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	57	90,00	21.590.000	1.943.100.000
	LKC2	58	90,00	22.240.000	2.001.600.000
	LKC2	59	87,59	23.100.000	2.023.329.000
	LKC2	60	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	61	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	62	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	63	95,59	18.730.000	1.790.400.700

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC2	64	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	65	95,59	18.730.000	1.790.400.700
	LKC2	66	87,59	20.040.000	1.755.303.600
	LKC2	67	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	68	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	69	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	70	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	71	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	72	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	73	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	74	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	75	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	76	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	77	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	78	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	79	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	80	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	81	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	82	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	83	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	84	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	85	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	86	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	87	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	88	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	89	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	90	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	91	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	92	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	93	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	94	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	95	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	96	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	97	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	98	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	99	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	100	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	101	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	102	90,00	18.730.000	1.685.700.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC2	103	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	104	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	105	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	106	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	107	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	108	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	109	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	110	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	111	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	112	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	113	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	114	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	115	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	116	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	117	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	118	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	119	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	120	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	121	90,00	19.290.000	1.736.100.000
	LKC2	122	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	123	90,00	18.730.000	1.685.700.000
	LKC2	124	91,00	20.040.000	1.823.640.000
III	**KHU LKC3**		**1.985,60**		
	LKC3	1	89,45	24.480.000	2.189.736.000
	LKC3	2	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	3	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	4	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	5	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	6	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	7	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	8	89,45	23.770.000	2.126.226.500
	LKC3	9	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	10	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	11	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	12	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	13	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	14	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	15	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	16	90,00	23.770.000	2.139.300.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC3	17	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC3	18	100,00	25.430.000	2.543.000.000
	LKC3	19	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC3	20	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC3	21	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC3	22	90,00	18.620.000	1.675.800.000
IV	**KHU LKC4**		**6.593,29**		
	LKC4	1	81,97	19.730.000	1.617.268.100
	LKC4	2	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	3	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	4	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	5	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	6	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	7	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	8	82,03	25.430.000	2.086.022.900
	LKC4	9	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	10	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	11	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	12	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	13	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	14	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	15	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	16	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	17	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	18	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	19	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	20	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	21	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	22	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	23	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	24	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	25	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	26	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	27	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	28	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	29	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	30	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	31	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	32	90,00	23.770.000	2.139.300.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC4	33	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	34	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	35	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	36	90,00	23.770.000	2.139.300.000
	LKC4	37	90,00	24.480.000	2.203.200.000
	LKC4	38	95,63	25.430.000	2.431.870.900
	LKC4	39	92,75	20.940.000	1.942.185.000
	LKC4	40	99,12	21.590.000	2.140.000.800
	LKC4	41	93,97	21.590.000	2.028.812.300
	LKC4	42	88,82	21.590.000	1.917.623.800
	LKC4	43	99,79	21.810.000	2.176.419.900
	LKC4	44	99,21	23.100.000	2.291.751.000
	LKC4	45	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	46	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	47	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	48	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	49	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	50	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	51	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	52	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	53	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	54	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	55	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	56	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	57	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	58	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	59	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	60	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	61	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	62	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	63	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	64	90,00	18.990.000	1.709.100.000
	LKC4	65	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	66	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	67	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	68	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	69	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	70	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	71	90,00	18.440.000	1.659.600.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC4	72	90,00	18.440.000	1.659.600.000
	LKC4	73	90,00	18.990.000	1.709.100.000
V	**KHU LKC5**		**3.632,34**		
	LKC5	1	74,06	23.320.000	1.727.079.200
	LKC5	2	75,00	21.810.000	1.635.750.000
	LKC5	3	75,00	21.810.000	1.635.750.000
	LKC5	4	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	5	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	6	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	7	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	8	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	9	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	10	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	11	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	12	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	13	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	14	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	15	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	16	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	17	90,00	22.450.000	2.020.500.000
	LKC5	18	90,00	21.810.000	1.962.900.000
	LKC5	19	92,83	21.810.000	2.024.622.300
	LKC5	20	92,83	21.810.000	2.024.622.300
	LKC5	21	92,83	22.450.000	2.084.033.500
	LKC5	22	88,15	18.990.000	1.673.968.500
	LKC5	23	88,15	18.440.000	1.625.486.000
	LKC5	24	88,15	18.440.000	1.625.486.000
	LKC5	25	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	26	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC5	27	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC5	28	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	29	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	30	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	31	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	32	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	33	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	34	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC5	35	90,00	19.180.000	1.726.200.000
	LKC5	36	90,00	18.620.000	1.675.800.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKC5	37	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	38	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	39	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	40	90,00	18.620.000	1.675.800.000
	LKC5	41	75,34	19.730.000	1.486.458.200
VI	**KHU LKP1**		**3.504,12**		
	LKP1	1	94,06	20.040.000	1.884.962.400
	LKP1	2	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	3	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	4	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	5	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	6	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	7	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	8	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	9	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	10	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	11	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	12	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	13	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	14	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP1	15	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP1	16	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	17	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	18	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	19	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	20	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	21	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	22	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	23	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	24	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP1	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP1	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP1	27	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	28	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	29	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	30	68,00	18.440.000	1.253.920.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP1	31	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	32	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	33	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	34	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	35	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	36	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP1	37	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP1	38	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	39	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	40	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	41	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	42	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	43	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	44	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	45	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	46	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	47	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	48	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	49	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP1	50	94,06	19.550.000	1.838.873.000
VII	**KHU LKP2**		**3504,12**		
	LKP2	1	94,06	19.550.000	1.838.873.000
	LKP2	2	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	3	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	4	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	5	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	6	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	7	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	8	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	9	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	10	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	11	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	12	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	13	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	14	68,00	18.990.000	1.291.320.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP2	15	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP2	16	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	17	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	18	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	19	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	20	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	21	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	22	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	23	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	24	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP2	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP2	27	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	28	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	29	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	30	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	31	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	32	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	33	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	34	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	35	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	36	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP2	37	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP2	38	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	39	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	40	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	41	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	42	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	43	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	44	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	45	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	46	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	47	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	48	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP2	49	68,00	18.440.000	1.253.920.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP2	50	94,06	19.550.000	1.838.873.000
VIII	**KHU LKP3**		**3.504,12**		
	LKP3	1	94,06	19.550.000	1.838.873.000
	LKP3	2	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	3	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	4	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	5	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	6	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	7	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	8	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	9	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	10	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	11	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	12	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	13	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	14	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP3	15	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP3	16	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	17	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	18	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	19	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	20	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	21	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	22	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	23	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	24	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP3	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP3	27	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	28	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	29	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	30	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	31	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	32	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	33	68,00	18.440.000	1.253.920.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP3	34	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	35	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	36	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP3	37	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP3	38	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	39	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	40	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	41	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	42	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	43	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	44	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	45	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	46	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	47	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	48	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	49	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP3	50	94,06	19.550.000	1.838.873.000
IX	**KHU LKP4**		**3.504,12**		
	LKP4	1	94,06	19.550.000	1.838.873.000
	LKP4	2	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	3	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	4	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	5	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	6	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	7	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	8	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	9	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	10	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	11	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	12	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	13	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	14	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP4	15	68,00	18.990.000	1.291.320.000
	LKP4	16	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	17	68,00	18.440.000	1.253.920.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP4	18	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	19	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	20	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	21	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	22	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	23	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	24	68,00	18.440.000	1.253.920.000
	LKP4	25	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP4	26	94,00	21.260.000	1.998.440.000
	LKP4	27	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	28	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	29	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	30	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	31	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	32	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	33	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	34	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	35	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	36	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP4	37	68,00	19.290.000	1.311.720.000
	LKP4	38	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	39	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	40	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	41	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	42	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	43	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	44	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	45	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	46	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	47	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	48	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	49	68,00	18.730.000	1.273.640.000
	LKP4	50	94,06	20.040.000	1.884.962.400
X	**KHU LKP5**		**3.240,07**		
	LKP5	1	60,52	19.730.000	1.194.059.600

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP5	2	53,11	18.070.000	959.697.700
	LKP5	3	60,42	18.810.000	1.136.500.200
	LKP5	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	11	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	12	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	14	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP5	15	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP5	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	23	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	24	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	25	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	26	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	27	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	28	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	29	95,71	19.550.000	1.871.130.500
	LKP5	30	97,00	19.550.000	1.896.350.000
	LKP5	31	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	32	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	33	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	34	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	35	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	36	60,00	18.440.000	1.106.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP5	37	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	38	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	39	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	40	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	41	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	42	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	43	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP5	44	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP5	45	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	46	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	47	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	48	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	49	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	50	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP5	51	72,36	17.890.000	1.294.520.400
	LKP5	52	100,95	19.360.000	1.954.392.000
XI	**KHU LKP6**		**2.731,92**		
	LKP6	1	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	2	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	3	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	11	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	12	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	14	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	15	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP6	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	23	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	24	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	25	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	26	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	27	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	28	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	29	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	30	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP6	31	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	32	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	33	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	34	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	35	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	36	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	37	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	38	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	39	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	40	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	41	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	42	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	43	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP6	44	66,07	18.440.000	1.218.330.800
	LKP6	45	85,85	19.550.000	1.678.367.500
XII	**KHU LKP7**		**2.795,26**		
	LKP7	1	70,63	20.230.000	1.428.844.900
	LKP7	2	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	3	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP7	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	11	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP7	12	60,00	18.990.000	1.139.400.000
	LKP7	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	14	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	15	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP7	23	67,05	20.230.000	1.356.421.500
	LKP7	24	67,05	20.230.000	1.356.421.500
	LKP7	25	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	26	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	27	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	28	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	29	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	30	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	31	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	32	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	33	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	34	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	35	60,00	18.460.000	1.107.600.000
	LKP7	36	60,00	18.460.000	1.107.600.000
	LKP7	37	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	38	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	39	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	40	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	41	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	42	60,00	17.920.000	1.075.200.000

Thứ tự	Kí hiệu	STT Lô	Diện tích (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
	LKP7	43	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	44	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	45	60,00	17.920.000	1.075.200.000
	LKP7	46	70,53	20.230.000	1.426.821.900
XIII	**KHU LKP8**		**1.457,85**		
	LKP8	1	70,51	20.230.000	1.426.417.300
	LKP8	2	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	3	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	4	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	5	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	6	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	7	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	8	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	9	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	10	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	11	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	12	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	13	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	14	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	15	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	16	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	17	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	18	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	19	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	20	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	21	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	22	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	23	60,00	18.440.000	1.106.400.000
	LKP8	24	67,34	20.230.000	1.362.288.200
Tổng cộng		**679**	**52.238,12**		**1.032.019.040.700**

2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chịu trách nhiệm hoàn thiện phương án giá đất, lưu giữ hồ sơ theo quy định.

3. Công ty Cổ phần tư vấn thẩm định giá VCHP hoàn thiện chứng thư định giá đất, chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương

pháp định giá đất; tuân thủ nguyên tắc, phương pháp định giá đất, trình tự, thủ tục định giá đát theo quy định; chịu trách nhiệm về tính độc lập, khách quan trung thực trong hoạt động tư vấn xác định giá đất; đảm bảo tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của các định giá viên thuộc tổ chức của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tư vấn định giá đất.

Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường thông báo về việc thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất tái định cư phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện tại phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng./.

Nơi nhận:
- Các thành viên HĐTĐGĐ;
- Phòng KT,HT&ĐT;
- CT CPTVTĐG VHCHP;
- Lưu: VT.

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH GIÁ ĐẤT
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG HƯNG ĐẠO T.P HẢI PHÒNG

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG
Phạm Văn Minh